



Mã số thuế: 0301445210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV NĂM 2018

- | | |
|--|-----------------------|
| • BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Mẫu số B 01-DN |
| • BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH | Mẫu số B 02-DN |
| • BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | Mẫu số B 03-DN |
| • BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | Mẫu số B 09-DN |

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	SỐ TRANG
1	Bảng Cân đối Kế toán Quý 4 Năm 2018	1-3
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 Năm 2018	4
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 4 Năm 2018	5
4	Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 4 Năm 2018	6-35

Mẫu B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 4 Năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		673.000.149.029	558.465.432.859
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	57.130.576.643	35.347.434.495
Tiền	111		52.130.576.643	25.477.434.495
Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	9.870.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.049.150.685	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.049.150.685	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		276.086.989.248	264.282.765.192
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	255.696.392.185	261.102.485.562
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.746.453.602	748.956.450
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.917.811.218	2.704.990.937
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(273.667.757)	(273.667.757)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.5	321.242.421.172	257.995.315.508
Hàng tồn kho	141		326.548.929.564	260.021.731.708
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.306.508.392)	(2.026.416.200)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.491.011.281	839.917.664
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	2.353.053.142	828.556.525
Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.702.870	11.361.139
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		117.255.269	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Mẫu B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 4 Năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		665.470.300.078	665.931.264.972
Các khoản phải thu dài hạn	210		100.000.000	100.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		100.000.000	100.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220	5.7	508.336.859.794	514.949.980.842
Tài sản cố định hữu hình	221		508.336.859.794	514.949.980.842
Nguyên giá	222		1.128.180.087.736	1.062.732.090.309
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(619.843.227.942)	(547.782.109.467)
Bất động sản đầu tư	230	5.8	36.444.749.232	39.485.586.130
Nguyên giá	231		70.468.849.375	70.468.849.375
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(34.024.100.143)	(30.983.263.245)
Tài sản dở dang dài hạn	240		17.574.732.158	8.780.515.000
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	17.574.732.158	8.780.515.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	88.549.470.627	88.549.470.627
Đầu tư vào công ty con	251		77.890.684.464	77.890.684.464
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		16.058.786.163	16.058.786.163
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.600.000.000	3.600.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		14.464.488.267	14.065.712.373
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	13.615.703.335	14.065.712.373
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		848.784.932	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.338.470.449.107	1.224.396.697.831

Mẫu B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 4 Năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		698.566.512.504	616.519.405.276
Nợ ngắn hạn	310		608.964.839.946	522.532.229.451
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	52.589.758.281	41.590.500.339
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.240.639.962	3.226.808.760
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	5.637.918.482	10.337.309.513
Phải trả người lao động	314		36.164.409.443	23.813.306.561
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		518.526.169	871.504.308
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	79.494.614.381	1.787.619.928
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	419.347.490.646	435.701.021.786
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.971.482.582	5.204.158.256
Nợ dài hạn	330		89.601.672.558	93.987.175.825
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.13	1.476.301.000	1.476.301.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	88.125.371.558	92.510.874.825
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		639.903.936.603	607.877.292.555
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	639.903.936.603	607.877.292.555
Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.062.727.273	3.062.727.273
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		53.396.822.577	53.396.822.577
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		373.444.386.753	341.417.742.705
- LNST lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		280.533.678.899	257.577.104.655
- LNST kỳ này	421b		92.910.707.854	83.840.638.050
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.338.470.449.107	1.224.396.697.831

Kế toán trưởng/ Người lập biểu

DIỆP QUỐC BÌNH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019



NGUYỄN ĐỨC KHIÊM

Mẫu B 02 - DN

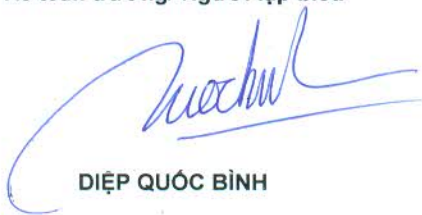
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		396.530.470.636	410.315.226.573	1.812.916.974.908	1.805.755.284.724
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		774.121.135	578.976.681	2.003.874.841	2.654.793.417
Doanh thu thuần	10	6.1	395.756.349.501	409.736.249.892	1.810.913.100.067	1.803.100.491.307
Giá vốn hàng bán	11	6.2	356.754.498.493	367.964.527.127	1.616.971.412.563	1.624.479.820.591
Lợi nhuận gộp	20		39.001.851.008	41.771.722.765	193.941.687.504	178.620.670.716
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.850.623.460	1.585.481.330	10.529.657.155	8.331.222.168
Chi phí tài chính	22	6.4	5.887.743.785	6.169.992.101	34.650.103.788	25.380.910.926
Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.380.568.143	6.158.977.558	28.511.933.602	25.048.712.385
Chi phí bán hàng	24	6.5	1.485.285.144	2.002.520.013	6.679.758.190	10.557.913.624
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	13.338.441.721	13.230.893.227	47.818.341.156	48.837.301.393
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.141.003.818	21.953.798.754	115.323.141.525	102.175.766.941
Thu nhập khác	31	6.6	(218.431.271)	1.937.646.491	962.523.046	2.714.200.048
Chi phí khác	32		828.633.126	-	830.743.385	-
Lợi nhuận khác	40		(1.047.064.397)	1.937.646.491	131.779.661	2.714.200.048
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.093.939.421	23.891.445.245	115.454.921.186	104.889.966.989
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.7	4.892.282.572	4.818.381.786	23.392.998.264	21.049.328.939
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.8	(848.784.932)	-	(848.784.932)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.050.441.781	19.073.063.459	92.910.707.854	83.840.638.050

Kế toán trưởng/ Người lập biểu


DIỆP QUỐC BÌNH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019



Tổng Giám đốc


NGUYỄN ĐỨC KHIÊM

Mẫu B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 Năm 2018

	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	115.454.921.186	104.889.966.989
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	93.469.046.846	89.400.412.470
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	3.280.092.192	45.546.718
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.991.299.365	(351.648.122)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.654.261.273)	(6.523.009.199)
Chi phí lãi vay	06	28.511.933.602	25.048.712.385
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	234.053.031.918	212.509.981.241
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(10.905.867.599)	(28.799.800.942)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(66.527.197.856)	44.240.715.919
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	100.150.054.442	(35.234.265.860)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(1.074.487.579)	(10.339.482.645)
Tiền lãi vay đã trả	14	(28.345.178.073)	(24.862.140.436)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.319.097.478)	(19.630.002.855)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6.616.739.480)	(8.735.391.701)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	197.414.518.295	129.149.612.721
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(93.679.672.152)	(33.947.619.039)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	1.089.436.000	1.879.600.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.049.150.685)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.077.794.604	15.613.110.379
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(100.561.592.233)	(16.454.908.660)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.028.350.371.889	1.041.587.011.941
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.051.186.756.136)	(1.204.155.162.711)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52.207.575.000)	(52.724.765.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(75.043.959.247)	(215.292.915.770)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	21.808.966.815	(102.598.211.709)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	35.347.434.495	137.946.407.677
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(25.824.667)	(761.473)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	57.130.576.643	35.347.434.495

Kế toán trưởng/ Người lập biểu


DIỆP QUỐC BÌNH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

NGUYỄN ĐỨC KHIÊM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính quý 3 đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006066, đăng ký lần đầu ngày 8 tháng 02 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301445210 ngày 21 tháng 7 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TVT) được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sợi, vải và sản phẩm may mặc (trừ trang phục);
- Mua bán vải, sản phẩm may mặc, bông, xơ và sợi;
- Mua bán nguyên vật liệu và hóa chất ngành công nghiệp, ngành xây dựng (trừ hóa chất độc hại mạnh);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Hoạt động của các cảng tin;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ cho thuê kho bãi).

Trong quý 4 năm 2018, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải và sản phẩm may mặc; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải; thu gom rác thải không độc hại; hoạt động của các cảng tin; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.



1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Danh sách các công ty con; công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty con				
Công ty cổ phần May Việt Thắng	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	52,27%	52,27%	52,27%
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	58,55%	58,55%	58,55%
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	96 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	20,00%	20,00%	20,00%

1.5 Số lượng nhân viên

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 1.108 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.188 nhân viên).

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính quý 4 được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối kỳ tài chính, số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu/phải trả có gốc là đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua vào/bán ra của ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày này.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Công ty có các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

4.4.2 Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo và được ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4.3 Các khoản đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo được ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ khi phát sinh.



Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 38 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 9 năm

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
------------------------	------------

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty với người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ và tài sản đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty không tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty/ Đối tượng	Mối quan hệ
Công ty cổ phần May Việt Thắng	Công ty con
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt	Công ty con
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	Công ty liên doanh
Công ty cổ phần Thương mại Dệt May	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	Bên đầu tư khác
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ	260.542.000	565.929.000
Tiền gửi ngân hàng	51.870.034.643	24.911.505.495
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	5.000.000.000	9.870.000.000
	57.130.576.643	35.347.434.495

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Phải thu thương mại bên liên quan</i>	3.064.891.281	3.233.132.607
Công ty cổ phần May Việt Thắng	1.437.257.002	944.843.351
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I - Công ty liên doanh	1.627.634.279	2.288.289.256
<i>Phải thu thương mại các khách hàng khác</i>	252.631.500.904	257.869.352.955
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Quế Hương	11.581.826.913	14.968.047.390
Bùi Đức Nhạc	15.960.311.385	15.985.778.230
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	14.415.837.709	16.108.511.958
Công ty TNHH SX TM DV Lâm Anh	21.281.324.768	17.725.502.432
Công ty TNHH Yên Thái	13.136.399.875	20.186.997.977
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Đại Dũng	20.449.099.715	-
Công ty TNHH IL Kwang Vina	18.966.762.840	6.128.233.122
Các khách hàng khác	136.839.937.699	166.766.281.846
	255.696.392.185	261.102.485.562

5.3 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu bên liên quan</i>	1.161.643.418	-	1.345.209.564	-
Cổ tức	1.130.922.000	-	1.330.922.000	-
Phải thu khác	30.721.418	-	14.287.564	-

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.3 Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu đối tượng khác	1.756.167.800	-	1.359.781.373	-
Lãi tiền gửi	310.520.548	-	252.607.154	-
Ký quỹ mở L/C	-	-	-	-
Phải thu khác	1.445.647.252	-	1.107.174.219	-
	2.917.811.218	-	2.704.990.937	-

5.4 Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các đối tượng khác				
Nợ quá hạn trên 3 năm	273.667.757	-	273.667.757	-
Công ty TNHH TMDV Đoàn Kết	273.667.757	-	273.667.757	-
	273.667.757	-	273.667.757	-

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Giá trị VND
Số dư 01/01/2017	471.567.430
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	(197.899.673)
Số dư 31/12/2017	273.667.757
Số dư 01/01/2018	273.667.757
Số dư 31/12/2018	273.667.757

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	6.380.123.444	-	6.075.836.391	-
Nguyên vật liệu	117.593.082.994	-	45.888.531.117	-
Công cụ và dụng cụ	110.834.536	-	93.488.677	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47.554.234.478	-	42.715.836.057	-
Thành phẩm	154.500.094.662	(5.306.508.392)	164.842.284.369	(2.026.416.200)
Hàng hóa	410.559.450	-	405.755.097	-
	326.548.929.564	(5.306.508.392)	260.021.731.708	(2.026.416.200)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Giá trị VND
Số dư 01/01/2017	1.782.969.809
Trích lập dự phòng trong năm	243.446.391
Số dư 31/12/2017	2.026.416.200
Số dư 01/01/2018	2.026.416.200
Trích lập dự phòng trong năm	3.280.092.192
Số dư 31/12/2018	5.306.508.392

5.6 Chi phí trả trước

5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Bảo hiểm rủi ro tài sản	143.024.375	158.387.970
Chi phí sửa chữa	-	349.968.334
Công cụ dụng cụ	2.210.028.767	320.200.221
	2.353.053.142	828.556.525

5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	8.688.421.670	12.918.351.161
Công cụ dụng cụ	4.927.281.665	1.147.361.212
	13.615.703.335	14.065.712.373

5.7 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2018	128.604.072.787	924.645.228.188	8.866.250.970	616.538.364	1.062.732.090.309
Mua trong năm	-	81.242.639.423	1.519.397.202	-	82.762.036.625
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.423.935.000	-	-	-	1.423.935.000
Giảm do thanh lý	-	(18.737.974.198)	-	-	(18.737.974.198)
Tại ngày 31/12/2018	130.028.007.787	987.149.893.413	10.385.648.172	616.538.364	1.128.180.087.736
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01/01/2018	61.366.731.814	478.690.382.613	7.168.956.696	556.038.344	547.782.109.467
Khấu hao trong năm	6.940.565.513	82.714.222.797	721.671.620	51.750.018	90.428.209.948
Giảm do thanh lý	-	(18.367.091.473)	-	-	(18.367.091.473)
Tại ngày 31/12/2018	68.307.297.327	543.037.513.937	7.890.628.316	607.788.362	619.843.227.942
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	67.237.340.973	445.954.845.575	1.697.294.274	60.500.020	514.949.980.842
Tại ngày 31/12/2018	61.720.710.460	444.112.379.476	2.495.019.856	8.750.002	508.336.859.794

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Tại ngày 01/01/2018	18.657.114.936	123.544.373.584	5.178.547.152	341.038.364	147.721.074.036
Tại ngày 31/12/2018	18.869.961.418	113.493.555.570	5.958.547.152	581.538.364	138.903.602.504

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh 5.14 là 388.323 triệu VND (ngày 01/01/2018 là 369.649 triệu VND)

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.8 Tình hình tăng/ (giảm) bất động sản đầu tư cho thuê

Nhà cửa,
vật kiến trúc
VNĐ

Nguyên giá

Tại ngày 01/01/2018

Tại ngày 31/12/2018

70.468.849.375

70.468.849.375

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 01/01/2018

Khấu hao trong năm

Tại ngày 31/12/2018

30.983.263.245

3.040.836.898

34.024.100.143

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2018

Tại ngày 31/12/2018

39.485.586.130

36.444.749.232

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê:

Tại ngày 01/01/2018

Tại ngày 31/12/2018

23.662.958.414

26.436.678.414

Theo qui định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.



Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2018. VND	Chi phí phát sinh VND	Kết chuyển vào tài sản cố định VND	Kết chuyển giảm khác VND	31/12/2018 VND
Mua sắm tài sản cố định					
- Máy ghép sợi	8.512.875.000	2.560.105.373	11.069.331.033	1.712.250	1.937.090
- Hệ thống búp sợi thô	-	7.314.856.347	7.314.856.347	-	-
- Máy đánh ống tự động	-	10.281.430.367	10.267.139.539	-	14.290.828
- Xe Inova BS 04794	-	838.779.455	838.779.455	-	-
- Hệ thống bông chải liên hợp, lọc bụi và máy sợi con	-	41.491.482.956	41.491.482.956	-	-
- Tài sản khác	-	15.418.442.424	10.356.018.184	-	5.062.424.240
Sửa chữa lớn tài sản					
- Nâng cấp hệ thống điều không	-	1.247.739.000	1.247.739.000	-	-
- Công trình cải tạo và nâng cấp nhà xưởng	267.640.000	14.256.330.000	1.423.935.000	603.955.000	12.496.080.000
	8.780.515.000	93.409.165.922	84.009.281.514	605.667.250	17.574.732.158

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018				01/01/2018			
	Tỷ lệ lợi ích hoặc quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ lợi ích hoặc quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	%	VND		VND	%	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con								
Công ty cổ phần May Việt Thắng	52,27%	12.742.589.464	-	(*)	52,27%	12.742.589.464	-	(*)
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	58,55%	65.148.095.000	-	(*)	58,55%	65.148.095.000	-	(*)
		77.890.684.464	-			77.890.684.464	-	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	50,00%	7.058.786.163	-	(*)	50,00%	7.058.786.163	-	(*)
Công ty cổ phần Thương mại Dệt - May TP. Hồ Chí Minh	20,00%	9.000.000.000	(9.000.000.000)	(*)	20,00%	9.000.000.000	(9.000.000.000)	(*)
		16.058.786.163	(9.000.000.000)			16.058.786.163	(9.000.000.000)	
Đầu tư vào đơn vị khác								
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	12,00%	3.600.000.000	-	(*)	12,00%	3.600.000.000	-	(*)
		3.600.000.000	-			3.600.000.000	-	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả thương mại bên liên quan	20.291.443.761	20.291.443.761	26.273.688.329	26.273.688.329
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	20.291.443.761	20.291.443.761	26.273.688.329	26.273.688.329
Phải trả thương mại các khách hàng khác	32.298.314.520	32.298.314.520	15.316.812.010	15.316.812.010
Công ty TNHH Dệt Đông Tiến Hưng	8.835.110.048	8.835.110.048	-	-
Kangwal Polyester Co.,Ltd	5.646.112.406	5.646.112.406	5.428.646.021	5.428.646.021
Các nhà cung cấp khác	17.817.092.066	17.817.092.066	9.888.165.989	9.888.165.989
	52.589.758.281	52.589.758.281	41.590.500.339	41.590.500.339

Công ty không có nợ phải trả thương mại ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017.

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
a) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	-	466.703.278	(583.958.547)	117.255.269
	-	466.703.278	(583.958.547)	117.255.269
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.602.497.975	87.377.035.538	(91.325.667.963)	653.865.550
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.818.381.786	23.392.998.264	(23.319.097.478)	4.892.282.572
Thuế thu nhập cá nhân	41.301.811	1.820.761.937	(1.774.280.088)	87.783.660
Thuế tài nguyên	5.154.400	75.165.779	(76.333.479)	3.986.700
Tiền thuê đất	869.973.541	9.761.364.277	(10.631.337.818)	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	10.337.309.513	122.430.325.795	(127.129.716.826)	5.637.918.482

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.13 Các khoản phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	318.627.540	315.942.940
Cổ tức phải trả	466.455.000	174.030.000
Nhận ký quỹ bảo lãnh dự thầu	208.000.000	440.000.000
Ngân hàng tài trợ thương mại	77.258.144.015	-
Các khoản phải trả khác	1.243.387.826	857.646.988
	79.494.614.381	1.787.619.928
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.476.301.000	1.476.301.000

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017.

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn (*)	362.517.190.026	362.517.190.026	978.002.924.376	(1.027.849.892.481)	412.364.158.131	412.364.158.131
Cộng: Nợ dài hạn đến hạn trả	56.830.300.620	56.830.300.620	56.830.300.620	(23.336.863.655)	23.336.863.655	23.336.863.655
	419.347.490.646	419.347.490.646	1.034.833.224.996	(1.051.186.756.136)	435.701.021.786	435.701.021.786

b) Vay dài hạn ()**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vay dài hạn	144.955.672.178	115.847.738.480
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(56.830.300.620)	(23.336.863.655)
	88.125.371.558	92.510.874.825

Công ty có thể chấp tài sản cố định và hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (xem thuyết minh số 5.5 và 5.7)

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

	Lãi suất %/năm	31/12/2018		01/01/2018	
		Gốc USD	VND	Gốc USD	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - VND	5,7 - 6,0		147.281.633.488		278.912.931.354
- Khoản vay - USD	2,9 - 3,6	2.006.460,55	46.620.110.880	1.146.806,10	26.072.636.682
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - VND	5,5 - 5,8		127.759.234.346		-
Ngân hàng Quốc tế - CN TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - USD	2,2	-	-	340.526,90	7.741.879.072
Ngân hàng SINOPAC - CN TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - VND	5,0 - 5,3		40.856.211.313		-
- Khoản vay - USD	2,2	-	-	2.384.595,49	54.213.778.464
Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - VND	4,8		-		45.422.932.559
			362.517.190.027		412.364.158.131

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(**) Chi tiết khoản vay dài hạn như sau:

	Thời hạn (năm)	Lãi suất %/năm	31/12/2018		01/01/2018	
			Gốc USD	VND	Gốc USD	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	2 - 7	4,1 - 5,9	4.369.582,52	101.527.249.853	2.915.000,00	66.272.525.000
Ngân hàng Quốc tế - CN TP. Hồ Chí Minh	5	5,1	1.869.095,00	43.428.422.325	2.180.568,00	49.575.213.480
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	1	4,1	(1.200.000,00)	(27.882.000.000)	(715.000,00)	(16.255.525.000)
Ngân hàng Quốc tế - CN TP. Hồ Chí Minh	1	5,1	(1.245.892,00)	(28.948.300.620)	(311.473,00)	(7.081.338.655)
			3.792.785,52	88.125.371.558	4.069.095,00	92.510.874.825

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.15 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

a) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2017	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	268.449.434.047	534.908.983.897
Lãi trong năm	-	-	-	83.840.638.050	83.840.638.050
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(10.872.329.392)	(10.872.329.392)
Số dư 31/12/2017	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	341.417.742.705	607.877.292.555
Số dư 01/01/2018	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	341.417.742.705	607.877.292.555
Lãi trong kỳ	-	-	-	92.910.707.854	92.910.707.854
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-	-	(8.384.063.806)	(8.384.063.806)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(52.500.000.000)	(52.500.000.000)
Số dư 31/12/2018	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	373.444.386.753	639.903.936.603

(*) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 19 tháng 4 năm 2018.

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	9.855.000	98.550.000.000	9.855.000	98.550.000.000
Cổ đông khác	11.145.000	111.450.000.000	11.145.000	111.450.000.000
	21.000.000	210.000.000.000	21.000.000	210.000.000.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.000.000	21.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.000.000	21.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

5.16 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/12/2018		01/01/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	211.327,91	4.891.184.478	58.411,96	1.323.907.074

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Bán thành phẩm	285.635.322.795	266.861.113.077	1.264.608.351.084	1.170.963.598.665
Bán hàng hóa	92.328.754.243	118.608.563.167	472.105.111.541	532.059.458.285
Cung cấp dịch vụ	6.901.279.171	12.316.718.228	31.092.952.166	56.449.669.349
Bán phế liệu	6.133.250.913	7.660.349.420	24.294.262.582	26.434.574.973
Cho thuê bất động sản đầu tư	5.531.863.514	4.868.482.681	20.816.297.535	19.847.983.452
	396.530.470.636	410.315.226.573	1.812.916.974.908	1.805.755.284.724
Trừ: các khoản giảm trừ doanh thu				
Giảm giá hàng bán	453.137.358	79.416.880	1.340.821.531	1.143.509.175
Hàng bán bị trả lại	320.983.777	499.559.801	663.053.310	1.511.284.242
	774.121.135	578.976.681	2.003.874.841	2.654.793.417
Doanh thu thuần	395.756.349.501	409.736.249.892	1.810.913.100.067	1.803.100.491.307
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
Công ty cổ phần May Việt Thắng				
- Bán thành phẩm	490.859.050	166.366.200	954.724.850	1.052.664.400
- Cung cấp dịch vụ	1.683.719.316	2.081.771.670	7.986.775.127	8.420.000.580
- Cho thuê bất động sản đầu tư	358.861.818	506.680.000	1.643.447.272	1.988.000.000
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An				
- Bán thành phẩm	-	327.238.000	-	401.374.182
- Bán hàng hóa	-	-	-	13.467.087
- Cung cấp dịch vụ	-	46.751.595	-	872.741.250
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I				
- Bán thành phẩm	-	-	6.135.000	-
- Cung cấp dịch vụ	652.146.275	787.430.856	2.584.671.072	2.918.254.664
- Cho thuê bất động sản đầu tư	303.495.923	251.280.000	1.196.578.385	1.161.767.769
Công ty TNHH Dệt Việt Phú				
- Bán thành phẩm	4.464.293.000	-	4.464.293.000	12.819.544.678
- Bán hàng hóa	52.131.842.474	51.911.040.537	258.895.913.761	206.837.831.789
- Cung cấp dịch vụ	2.090.526.714	2.349.507.041	11.373.465.209	10.497.042.515
- Cho thuê bất động sản đầu tư	1.653.593.182	1.303.820.454	5.914.827.272	5.574.054.544
	63.829.337.752	59.731.886.353	295.020.830.948	252.556.743.458

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	250.687.823.244	229.201.705.659	1.089.968.080.042	1.012.276.839.316
Giá vốn hàng hóa	92.460.681.731	117.899.632.854	466.923.972.300	527.159.372.357
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.018.731.758	11.412.834.543	25.928.894.518	53.169.949.340
Giá vốn phế liệu	5.887.667.087	7.295.582.704	22.916.931.807	25.176.497.002
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	1.930.209.927	1.911.324.976	7.953.441.704	7.312.556.125
Tăng/(Hoàn nhập) dự phòng GG hàng tồn kho	(230.615.254)	243.446.391	3.280.092.192	(615.393.549)
	356.754.498.493	367.964.527.127	1.616.971.412.563	1.624.479.820.591

6.3 Doanh thu tài chính

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Tiền lãi chậm thanh toán	408.884.517	573.651.498	1.915.081.438	1.504.382.731
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.184.269.630	594.488.338	3.118.395.498	3.862.829.261
Doanh thu tiền cổ tức	-	-	4.817.312.500	780.579.938
Lãi chênh lệch tỷ giá	257.469.313	417.341.494	678.867.719	2.183.430.238
	1.850.623.460	1.585.481.330	10.529.657.155	8.331.222.168

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.380.568.143	6.158.977.558	28.511.933.602	25.048.712.385
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(1.492.824.358)	11.014.543	6.138.170.186	332.198.541
	5.887.743.785	6.169.992.101	34.650.103.788	25.380.910.926

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng (BH) phát sinh trong kỳ	1.485.285.144	2.002.520.013	6.679.758.190	10.557.913.624
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí BH	1.231.838.816	1.278.032.648	5.084.421.263	7.059.647.033
Chi phí nhân viên	248.927.755	274.260.071	1.124.631.135	1.231.265.634
Chi phí hoa hồng	652.417.845	673.279.362	2.637.817.259	4.575.034.982
Chi phí khấu hao tài sản	330.493.216	330.493.215	1.321.972.869	1.253.346.417
- Các khoản chi phí BH khác	253.446.328	724.487.365	1.595.336.927	3.498.266.591
Chi phí bán hàng khác	253.446.328	724.487.365	1.595.336.927	3.498.266.591
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN) phát sinh trong kỳ	13.338.441.721	13.230.893.227	47.818.341.156	48.837.301.393
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	9.674.945.130	9.972.800.375	33.880.323.607	35.396.291.861
Chi phí nhân viên	8.429.120.860	7.770.787.710	28.885.205.133	26.345.903.117
Thuế, tiền thuê đất	1.245.824.270	2.202.012.665	4.995.118.474	9.050.388.744
- Các khoản chi phí QLDN khác	3.663.496.591	3.258.092.852	13.938.017.549	13.441.009.532
Chi phí QLDN khác	3.663.496.591	3.258.092.852	13.938.017.549	13.441.009.532

6.6 Thu nhập khác

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi/ (Lỗ) do thanh lý tài sản cố định	(229.655.830)	1.849.400.000	718.553.275	1.879.600.000
Thu nhập khác	11.224.559	88.246.491	243.969.771	834.600.048
	(218.431.271)	1.937.646.491	962.523.046	2.714.200.048

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.093.939.421	23.891.445.245	115.454.921.186	104.889.966.989
Điều chỉnh các khoản tăng/ (giảm) lợi nhuận	5.367.473.441	200.463.685	1.510.070.135	356.677.706
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	5.367.473.441	200.463.685	6.327.382.635	1.137.257.644
- Thu nhập không chịu thuế	-	-	(4.817.312.500)	(780.579.938)
Thu nhập tính thuế	24.461.412.862	24.091.908.930	116.964.991.321	105.246.644.695
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	4.892.282.572	4.818.381.786	23.392.998.264	21.049.328.939
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.892.282.572	4.818.381.786	23.392.998.264	21.049.328.939

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(848.784.932)	-	(848.784.932)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(848.784.932)	-	(848.784.932)	-

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	321.298.306.324	293.561.739.330	1.238.406.440.714	1.219.371.950.034
Chi phí nhân công	38.653.513.047	35.011.535.272	154.672.367.674	142.752.951.334
Chi phí khấu hao	24.235.027.164	22.941.036.978	93.469.046.846	89.400.412.470
Chi phí khác	51.305.903.391	56.177.187.931	203.118.328.894	227.064.525.015
	435.492.749.926	407.691.499.511	1.689.666.184.128	1.678.589.838.853

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên) như sau:

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần May Việt Thắng				
- Mua hàng hóa	25.856.034	7.522.821	257.269.699	297.140.914
- Thu nhập cổ tức	-	-	1.568.062.500	-
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An				
- Mua hàng hóa	-	536.714.736	-	16.697.519.405
- Chi phí gia công	-	-	-	30.789.413.059
- Chi phí thuê	158.680.991	80.431.391	158.680.991	158.680.991
- Chi phí dịch vụ khác	-	-	-	106.451.349
- Thu nhập cổ tức	-	-	3.249.250.000	780.579.938
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I				
- Mua nguyên vật liệu	-	-	-	28.182.100
- Chi phí dịch vụ khác	77.552.640	66.887.040	260.821.440	288.277.440
Công ty TNHH Dệt Việt Phú				
- Mua nguyên vật liệu	147.312.979.326	156.017.880.041	691.341.744.119	613.318.287.144
- Mua hàng hóa	9.840.333.700	10.367.033.710	60.377.741.463	75.081.355.447
- Chi phí dịch vụ khác	-	-	-	63.168.416
- Thu nhập khác	-	-	100.000.000	20.000.000
	157.415.402.691	167.076.469.739	757.313.570.212	737.629.056.203

Kế toán trưởng/ Người lập biểu


DIỆP QUỐC BÌNH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

NGUYỄN ĐỨC KHIÊM

